

“DỰ THẢO”

NGHỊ QUYẾT
Về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14 và Luật số 62/2025/QH15;
Căn cứ Luật Thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn

1. Mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026 được quy định như sau:

Số TT	Hàng hóa	Đơn vị tính	Mức thuế (đồng/đơn vị hàng hóa)
1	Xăng, trừ etanol	lít	2.000
2	Nhiên liệu bay	lít	2.000
3	Dầu diesel	lít	1.000
4	Dầu hỏa	lít	600
5	Dầu mazut	lít	1.000
6	Dầu nhờn	lít	1.000
7	Mỡ nhờn	kg	1.000

2. Mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi được thực hiện theo quy định tại Mục I khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Biểu thuế bảo vệ môi trường.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Nghị quyết số 60/2024/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Không áp dụng mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn quy định tại Mục I khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

4. Giao Chính phủ chỉ đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương, các địa phương, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV phiên họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2025.

**TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH**

Trần Thanh Mẫn

Phụ lục I
SỐ THU THUẾ BVMT ĐỐI VỚI XĂNG, DẦU, MỠ NHỜN
Giai đoạn 2024 - 2025
(Kèm theo Báo cáo số /BC-BTC ngày / /2025 của Bộ Tài chính)

Số TT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Ước 4 tháng đầu năm 2025
1	Tổng thu NSNN (tỷ đồng)	2.043.761	858.145
2	Tổng thu thuế nội địa (tỷ đồng)	1.694.003	840.292
3	Tổng thu thuế BVMT (tỷ đồng)	41.604	14.082
	<i>Tỷ lệ số thu thuế BVMT/tổng thu NSNN (%)</i>	2,04%	1,64%
4	Đối với nhóm xăng, dầu, mỡ nhờn		
	- <i>Tổng số thu thuế BVMT (tỷ đồng)</i>	39.687	14.005
	- <i>Tỷ lệ số thu thuế BVMT đối với xăng, dầu, mỡ nhờn /tổng thu thuế BVMT (%)</i>	95,39%	99,45%
	- <i>Số giảm thu thực tế khi thực hiện điều chỉnh mức thuế (tỷ đồng)</i>	40.835	14.394
4.1	Số thu thuế BVMT đối với xăng (trừ etanol) (tỷ đồng)	22.079	8.171
	<i>Tỷ lệ số thu thuế BVMT đối với xăng (trừ etanol)/tổng thu thuế BVMT (%)</i>	53,07%	58,03%
4.2	Số thu thuế BVMT đối với dầu diesel (tỷ đồng)	15.124	5.125
	<i>Tỷ lệ số thu thuế BVMT đối với dầu diesel /tổng thu thuế BVMT (%)</i>	36,53%	36,40%
4.3	Số thu thuế BVMT đối với dầu hỏa (tỷ đồng)	17,03	5,52
	<i>Tỷ lệ số thu thuế BVMT đối với dầu hỏa /tổng thu thuế BVMT (%)</i>	0,04%	0,04%
4.4	Số thu thuế BVMT đối với dầu mazut, dầu nhờn, mỡ nhờn (tỷ đồng)	1.316	312
	<i>Tỷ lệ số thu thuế BVMT đối với dầu mazut, dầu nhờn, mỡ nhờn /tổng thu thuế BVMT (%)</i>	3,16%	2,22%
4.5	Số thu thuế BVMT đối với nhiên liệu bay (tỷ đồng)	1.153	391
	<i>Tỷ lệ số thu thuế BVMT đối với nhiên liệu bay/tổng thu thuế BVMT (%)</i>	2,77%	2,78%

Nguồn: Cục Thuế

Phụ lục I

DỰ KIẾN TÁC ĐỘNG THU NSNN THEO PHƯƠNG ÁN ĐỀ XUẤT

(Kèm theo Bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách của dự án Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn)

Số TT	Sản phẩm	Khung thuế theo Luật thuế BVMT (đồng/đơn vị tính thuế)	Sản lượng tính thuế (triệu lít, kg)	Mức thuế BVMT			Số thu thuế BVMT			Mức giảm thuế GTGT theo PA điều chỉnh (tỷ đồng)	Tổng số giảm thu NSNN dự kiến (tỷ đồng)
				Theo NQ 579 (đồng/đơn vị tính thuế)	PA điều chỉnh (đ/đơn vị tính thuế)	Mức giảm (đ/đơn vị tính thuế)	Theo NQ579 (tỷ đồng)	Theo PA điều chỉnh (tỷ đồng)	Mức giảm (tỷ đồng)		
1	2	3	4	5	6	7=5-6	8=4x5	9=4x6	10=9-8	11=10x8%	12=10+11
1	Xăng (triệu lít)	1.000-4.000	11.235	4.000	2.000	2.000	44.940,0	22.470,0	-22.470,0	-1.797,6	-24.267,6
2	Dầu Diesel-DO (triệu lít)	500-2.000	15.373	2.000	1.000	1.000	30.746,0	15.373,0	-15.373,0	-1.229,8	-16.602,8
3	Dầu Mazut, dầu nhờn (triệu lít) Mỡ nhờn-FO (triệu kg)	300-2.000	887	2.000	1.000	1.000	1.774,0	887,0	-887,0	-71,0	-958,0
4	Dầu hỏa (triệu lít)	300-2.000	28	1.000	600	400	28,4	17,0	-11,4	-0,9	-12,3
5	Nhiên liệu bay (triệu lít)	1.000-3.000	1.173	3.000	2.000	1.000	3.519,0	2.346,0	-1.173,0	-93,8	-1.266,8
	Tổng						81.007	41.093	-39.914	-3.193	-43.108

Ghi chú: Sản lượng tính thuế căn cứ theo số liệu do Cục Thuế cung cấp.